|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: /2023/QH15 |  |

**DỰ THẢO**

**Trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6**

**LUẬT**

**CĂN CƯỚC**

 *Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Căn cước.*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước***,*** giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với công dân Việt Nam; người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Căn cước là thông tin cơ bản về nhân thân, lai lịch, đặc điểm nhân dạng và sinh trắc học của một người.

2. Nhân dạng là đặc điểm cá biệt và ổn định bên ngoài của một người để phân biệt người này với người khác.

3. Sinh trắc học là những thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học cá biệt và ổn định của một người để nhận diện, phân biệt giữa người này với người khác.

4. Tàng thư căn cước là hệ thống hồ sơ, tài liệu về căn cước, được quản lý, lưu trữ, phân loại, sắp xếp theo trình tự nhất định để tra cứu và khai thác thông tin.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là cơ sở dữ liệu dùng chung, tập hợp thông tin của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

6. Cơ sở dữ liệu căn cước là cơ sở dữ liệu chuyên ngành tập hợp thông tin về căn cước của công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước về căn cước và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành là tập hợp thông tin về một hoặc một số lĩnh vực quản lý nhất định của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được số hóa, chuẩn hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin để phục vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành và giao dịch của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

8. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc sản xuất, thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền đưa, trao đổi và chia sẻ thông tin về dân cư và căn cước.

9. Cơ quan quản lý căn cước là cơ quan được Bộ Công an giao thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

10. Thẻ căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của công dân Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

11. Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân chứa đựng thông tin căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam, do cơ quan quản lý căn cước cấp theo quy định của Luật này.

12. Danh tính điện tử của công dân Việt Nam là một số thông tin của công dân Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu căn cước cho phép xác định duy nhất người đó trên môi trường điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử và để tạo lập căn cước điện tử, bao gồm: Số định danh cá nhân; họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; ảnh khuôn mặt; vân tay.

13. Hệ thống định danh và xác thực điện tử là hệ thống thông tin để thực hiện đăng ký, tạo lập, quản lý tài khoản định danh điện tử và thực hiện xác thực điện tử.

14. Định danh điện tử đối với công dân Việt Nam là hoạt động đăng ký, đối soát, gắn danh tính điện tử và cấp căn cước điện tử cho một công dân cụ thể.

15. Xác thực điện tử đối với danh tính điện tử của công dân Việt Nam là hoạt động xác nhận, khẳng định tính chính xác của danh tính điện tử thông qua việc khai thác, đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước ~~và~~ qua hệ thống định danh và xác thực điện tử.

16. Căn cước điện tử là căn cước của công dân Việt Nam được thể hiện thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập.

17. Ứng dụng định danh quốc gia là ứng dụng trên thiết bị số để phục vụ hoạt động định danh điện tử và xác thực điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử, phát triển các tiện ích để phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân.

18. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đang sinh sống tại Việt Nam (sau đây gọi là người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch) là người đang sinh sống ở Việt Nam, không có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam và nước khác nhưng có cùng dòng máu về trực hệ với người đã từng có quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống.

**Điều 4. Nguyên tắc quản lýcăn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý tập trung, thống nhất, chặt chẽ, duy trì, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng hiệu quả, lưu trữ lâu dài.

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Công dân Việt Nam có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, căn cước điện tử theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

d) Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có quyền sau đây:

a) Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

d) Sử dụng giấy chứng nhận căn cước trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

đ) Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

3. Công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch có nghĩa vụ sau đây:

a) Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; bảo quản thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước;

c) Xuất trình thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước hoặc cung cấp số định danh cá nhân khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;

d) Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, bị giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định tại Luật này.

4. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự; người dưới 14 tuổi được thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này thông qua người đại diện hợp pháp của mình hoặc tự mình thực hiện khi được người đại điện hợp pháp đồng ý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

**Điều 6. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý căn cước**

1. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Niêm yết công khai và hướng dẫn các thủ tục hành chính về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước liên quan đến cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

4. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về người dân khi được cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Cấp, quản lý căn cước điện tử; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này.

6. Quản lý về định danh và xác thực điện tử.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật; không thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

2. Giữ thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước trái quy định của pháp luật.

3. Sách nhiễu, gây phiền hà, phân biệt đối xử khi giải quyết thủ tục về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

4. Làm sai lệch sổ sách, hồ sơ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; không cung cấp, cung cấp không đầy đủ, cung cấp không chính xác, cung cấp trái quy định của pháp luật thông tin, tài liệu về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi khác gây cản trở, rối loạn hoạt động của cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

6. Làm giả, sửa chữa, cố ý làm sai lệch nội dung thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước; chiếm đoạt, sử dụng trái phép thẻ căn cước, căn cước điện tử, giấy chứng nhận căn cước của người khác; thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, hủy hoại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; sử dụng thẻ căn cước giả, căn cước điện tử giả, giấy chứng nhận căn cước giả.

7. Truy nhập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán hoặc thực hiện các hoạt động khác liên quan đến xử lý dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử trái quy định pháp luật.

8. Khai thác, chia sẻ, mua, bán, trao đổi, chiếm đoạt, sử dụng trái phép thông tin dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

**CHƯƠNG II**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ,
CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC**

**Mục 1**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ**

**Điều 8. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm lưu trữ đầy đủ thông tin của cá nhân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

**Điều 9. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh.

2. Tên gọi khác.

3. Số định danh cá nhân.

4. Ngày, tháng, năm sinh.

5. Giới tính.

6. Nơi sinh.

7. Nơi đăng ký khai sinh.

8. Quê quán.

9. Dân tộc.

10. Tôn giáo.

11. Quốc tịch.

12. Nhóm máu.

13. Số chứng minh nhân dân 09 số.

14. Ngày, tháng, năm cấp, nơi cấp, thời hạn sử dụng của thẻ căn cước, thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân 12 số đã được cấp.

15. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con; người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

16. Nơi thường trú.

17. Nơi tạm trú.

18. Nơi ở hiện tại.

19. Tình trạng khai báo tạm vắng.

20. Số hồ sơ cư trú.

21. Tình trạng hôn nhân.

22. Mối quan hệ với chủ hộ.

23. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình tại nơi cư trú.

24. Ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích.

25. Số thuê bao di động, địa chỉ thư điện tử.

26. Thông tin khác theo quy định của Chính phủ.

**Điều 10. Thu thập, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

1. Thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp thông tin quy định tại các khoản 1, 4, 5, 7, 8, 9 và 11 Điều 9 của Luật này chưa có hoặc chưa đầy đủ thì cơ quan quản lý căn cước yêu cầu người dân cung cấp.

3. Cơ quan quản lý căn cước phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra thông tin khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được Nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, pháp luật về an ninh mạng và pháp luật về an toàn thông tin mạng.

5. Phương thức khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác, trung tâm dữ liệu quốc gia với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam;

b) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an;

c) Văn bản cung cấp thông tin;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

e) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

7. Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

8. Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này.

9. Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích do người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

Việc khai thác thông tin của người đã chết do người được xác định là người thừa kế tài sản của người đó quyết định.

10. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân kiểm tra, thống nhất thông tin về cá nhân.

11. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 3, 5 và 9 Điều này; quy định về trình tự, thủ tục khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**Điều 11. Mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia, cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính**

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Cơ quan quản lý căn cước chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Cơ quan quản lý cổng dịch vụ công hoặc cơ quan quản lý hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với các thông tin quy định tại Điều 9 của Luật này có trách nhiệm chia sẻ cho cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc cá nhân đó để kiểm tra các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất.

5. Việc kết nối, chia sẻ, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với trung tâm dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các cơ quan, tổ chức phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

**Điều 12. Số định danh cá nhân của công dân Việt Nam**

1. Số định danh cá nhân là dãy số tự nhiên gồm 12 chữ số do Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư xác lập cho công dân Việt Nam.

2. Số định danh cá nhân do Bộ Công an thống nhất quản lý trên toàn quốc và cấp cho mỗi công dân Việt Nam, không lặp lại ở người khác.

3. Số định danh cá nhân dùng để cấp thẻ căn cước, khai thác thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trung tâm dữ liệu quốc gia và cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

4. Chính phủ quy định về việc xác lập, huỷ, xác lập lại số định danh cá nhân.

**Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc cung cấp, thu thập và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình cung cấp, thu thập và cập nhật thông tin, tài liệu;

b) Bảo đảm việc cung cấp, thu thập và cập nhật thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời;

c) Cập nhật, thông báo kịp thời thông tin của người dân khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác.

2. Người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu của người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ.

**Mục 2**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC**

**Điều 14. Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất tại cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu căn cước được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hoạt động ổn định, liên tục.

3. Bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, khai thác, sử dụng.

4. Bảo đảm việc thu thập, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; lưu trữ đầy đủ thông tin của người dân tại các lần được thu thập, cập nhật, điều chỉnh trong cơ sở dữ liệu.

5. Bảo đảm quyền khai thác thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

**Điều 15. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 của Luật này.
2. Thông tin nhân dạng.
3. Thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt, ADN, giọng nói.

4. Nghề nghiệp, trừ lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Cơ yếu.

5. Trạng thái của căn cước điện tử được thể hiện dưới hình thức khóa, mở và các mức độ định danh điện tử.

**Điều 16. Thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được thu thập, cập nhật từ các nguồn sau đây:

a) Từ việc kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác;

b) Từ tàng thư căn cước; hồ sơ cấp, quản lý thẻ căn cước; hồ sơ cấp, quản lý giấy chứng nhận căn cước;

c) Thu thập, cập nhật từ cá nhân, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

d) Thông tin sinh trắc học về ADN và giọng nói được thu thập khi người dân tự nguyện cung cấp hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thực hiện trưng cầu giám định hoặc thu thập được thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì chia sẻ thông tin, dữ liệu đó cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải tuân thủ quy định sau đây:

a) Cơ sở dữ liệu căn cước được chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Bộ Công an quản lý để phục vụ công tác quản lý dân cư, căn cước và đấu tranh phòng, chống tội phạm;

b) Việc chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước với cơ sở dữ liệu khác ngoài cơ sở dữ liệu quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao thông qua việc chia sẻ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

b) Cá nhân được khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu căn cước thông qua hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin tới cơ quan quản lý căn cước;

c) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này khi khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý căn cước; khi khai thác thông tin cá nhân trong Cơ sở dữ liệu căn cước phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý căn cước và cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác;

d) Người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 14 tuổi khai thác thông tin của mình thông qua người đại diện hợp pháp.

Việc khai thác thông tin của người bị tuyên bố mất tích do người đại diện hợp pháp của người đó quyết định.

Việc khai thác thông tin của người đã chết do người được xác định là người thừa kế tài sản của người đó quyết định.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cho phép khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

**Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Chia sẻ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu theo quy định của Luật này;

b) Thông báo kịp thời thông tin, tài liệu về căn cước khi có sự thay đổi hoặc chưa chính xác cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý người bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính có thông tin sinh trắc học về ADN, giọng nói của người dân thì phải chuyển cho cơ quan quản lý căn cước để cập nhật, bổ sung.

2. Người được giao nhiệm vụ cập nhật thông tin, tài liệu có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm tra thông tin, tài liệu về người dân; thường xuyên theo dõi, cập nhật thông tin;

b) Giữ gìn, bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan; không được sửa chữa, tẩy xoá hoặc làm hư hỏng tài liệu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin đã cập nhật.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức quản lý việc cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu;

b) Kiểm tra, chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã được cập nhật, lưu trữ.

**CHƯƠNG III**

**THẺ CĂN CƯỚC, GIẤY CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC**

**Điều 18. Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước**

1. Thẻ căn cước gồm bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa và thông tin được in trên thẻ.

2. Thông tin được in trên thẻ căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CĂN CƯỚC”;

d) Ảnh khuôn mặt;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi đăng ký khai sinh;

k) Quốc tịch;

l) Nơi cư trú;

m) Ngày, tháng, năm cấp thẻ và ngày, tháng, năm hết hạn sử dụng;

n) Nơi cấp: Bộ Công an.

3. Thông tin được mã hoá, lưu trữ trong bộ phận lưu trữ trên thẻ căn cước gồm thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của công dân, các thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18 Điều 9, khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 22 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy cách, ngôn ngữ khác, hình dáng, kích thước, chất liệu của thẻ căn cước; việc mã hoá thông tin trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước; nội dung thể hiện trên thẻ căn cước đối với thông tin về nơi cư trú và trường hợp không có hoặc không thu nhận đầy đủ thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 19. Người được cấp thẻ căn cước**

1. Người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước.

3. Công dân Việt Nam dưới 14 tuổi được cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

**Điều 20. Giá trị sử dụng của thẻ căn cước**

1. Thẻ căn cước có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào thẻ căn cước của người được cấp thẻ để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Thẻ căn cước được sử dụng thay cho việc sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trong trường hợp Việt Nam và nước ngoài ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép người dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước thay cho việc sử dụng giấy tờ xuất nhập cảnh trên lãnh thổ của nhau.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân hoặc thẻ căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người được cấp thẻ căn cước phải xuất trình thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người được cấp thẻ căn cước xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được in, tích hợp vào thẻ căn cước.

4. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được cấp thẻ căn cước theo quy định của pháp luật.

**Điều 21. Độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước**

1. Công dân Việt Nam đã được cấp thẻ căn cước phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước khi đủ 14 tuổi, 25 tuổi, 40 tuổi và 60 tuổi.

2. Thẻ căn cước đã được cấp, cấp đổi, cấp lại trong thời hạn 02 năm trước độ tuổi cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại khoản 1 Điều này có giá trị sử dụng đến tuổi đổi thẻ tiếp theo.

**Điều 22. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước và sử dụng, khai thác thông tin được tích hợp**

1. Tích hợp thông tin vào thẻ căn cước là việc bổ sung vào bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước những thông tin ngoài thông tin về căn cước và được mã hóa. Thông tin được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

2. Thông tin được tích hợp vào thẻ căn cước gồm thông tin thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn hoặc giấy tờ khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định, trừ thông tin trên giấy tờ do Bộ Quốc phòng cấp.

3. Việc sử dụng các thông tin tích hợp từ thẻ căn cước có giá trị tương đương như việc cung cấp thông tin hoặc sử dụng các giấy tờ có chứa thông tin đó trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

4. Người dân đề nghị tích hợp thông tin vào thẻ căn cước khi có nhu cầu hoặc khi thực hiện việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

5. Việc khai thác thông tin tích hợp được mã hoá trong thẻ căn cước được quy định như sau:

a) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước;

b) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước qua thiết bị chuyên dụng để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác thông tin tích hợp được mã hoá trong thẻ căn cước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;

d) Tổ chức và cá nhân khai thác thông tin tích hợp được mã hoá trong thẻ căn cước của công dân khi được sự đồng ý của công dân đó.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước**

1. Người dưới 14 tuổi hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 14 tuổi được đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

a) Người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại cơ quan quản lý căn cước. Cơ quan quản lý căn cước không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học đối với người dưới 06 tuổi.

b) Người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi cùng người đại diện hợp pháp đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận thông tin nhân dạng và thông tin sinh trắc học theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Người đại diện hợp pháp của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó.

2. Trường hợp người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải có người đại diện hợp pháp đến cùng để làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người đủ 14 tuổi trở lên được thực hiện như sau:

a) Người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước; trường hợp chưa có thông tin của người đề nghị cấp thẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện thủ tục cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 10 của Luật này;

b) Người tiếp nhận thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học gồm ảnh khuôn mặt, vân tay, mống mắt của người cần cấp thẻ;

c) Người cần cấp thẻ kiểm tra, ký vào phiếu thu nhận thông tin căn cước;

d) Người tiếp nhận cấp giấy hẹn trả thẻ căn cước;

đ) Trả thẻ căn cước theo địa điểm trong giấy hẹn; trường hợp người cần cấp thẻ có yêu cầu trả thẻ tại địa điểm khác thì cơ quan quản lý căn cước trả thẻ tại địa điểm theo yêu cầu và người đó phải trả phí dịch vụ chuyển phát.

4. Trường hợp từ chối cấp thẻ căn cước thì cơ quan quản lý căn cước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 24. Các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

1. Thẻ căn cước được cấp đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này;

b) Thay đổi, cải chính thông tin về họ, chữ đệm, tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh;

c) Thay đổi nhân dạng, bổ sung thông tin ảnh khuôn mặt, vân tay, xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật;

d) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính;

e) Xác lập lại số định danh cá nhân;

g) Khi người được cấp thẻ có yêu cầu.

2. Người chưa đến độ tuổi phải đổi thẻ căn cước quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật này được cấp lại thẻ căn cước trong các trường hợp sau:

a) Bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được;

b) Được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật về quốc tịch Việt Nam.

**Điều 25. Trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

1. Trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ căn cước và cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật này thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Trường hợp cấp đổi thẻ căn cước do xác định lại giới tính hoặc chuyển đổi giới tính hoặc thay đổi thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật này mà thông tin đó chưa được cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người cần cấp thẻ phải xuất trình các giấy tờ hợp pháp về những thông tin đã được thay đổi để thực hiện thủ tục cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Cơ quan quản lý căn cước thu lại thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước đã sử dụng đối với các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước.

4. Việc cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin ảnh khuôn mặt, vân tay đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 3 và 4 Điều này.

**Điều 26. Thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Luật này, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trong thời hạn 07 ngày làm việc.

**Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

1. Cơ quan quản lý căn cước Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Cơ quan quản lý căn cước có thẩm quyền tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người dân trong trường hợp cần thiết.

**Điều 28. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước**

Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.

**Điều 29. Thu hồi, giữ thẻ căn cước**

1. Thẻ căn cước bị thu hồi trong trường hợp sau đây:

a) Công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam;

b) Thẻ căn cước cấp sai quy định;

c) Thẻ căn cước đã tẩy xóa, sửa chữa.

2. Thẻ căn cước bị giữ trong trường hợp sau đây:

a) Người đang chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; người đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Người đang bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù.

3. Trong thời gian bị giữ thẻ căn cước, cơ quan giữ thẻ căn cước cho phép người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này sử dụng thẻ căn cước của mình để thực hiện giao dịch.

4. Người bị giữ thẻ căn cước quy định tại khoản 2 Điều này khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam hoặc có quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, tạm giam; chấp hành xong án phạt tù, chấp hành xong biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được trả lại thẻ căn cước.

5. Thẩm quyền thu hồi, giữ thẻ căn cước:

a) Cơ quan quản lý căn cước thực hiện thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thu hồi thẻ căn cước trong trường hợp công dân bị tước quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao thực hiện thu hồi thẻ căn cước có trách nhiệm giao lại thẻ căn cước đã thu hồi cho cơ quan quản lý căn cước;

c) Cơ quan thi hành quyết định tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án phạt tù, cơ quan thi hành biện pháp tư pháp, cơ quan thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có thẩm quyền giữ thẻ căn cước trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2; quy định trình tự, thủ tục thu hồi, giữ thẻ căn cước tại Điều này.

**Điều 30. Giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước**

1. Giấy chứng nhận căn cước được cấp cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch mà đang sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.

2. Nội dung quản lý người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch được cấp giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Thu thập thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

b) Cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng thông tin về căn cước của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thu thập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

c) Cấp số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch;

d) Cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi, giữ giấy chứng nhận căn cước.

3. Thông tin được in trên giấy chứng nhận căn cước bao gồm:

a) Hình Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”;

c) Dòng chữ “CHỨNG NHẬN CĂN CƯỚC”;

d) Ảnh khuôn mặt, vân tay;

đ) Số định danh cá nhân;

e) Họ, chữ đệm và tên;

g) Ngày, tháng, năm sinh;

h) Giới tính;

i) Nơi sinh;

k) Quê quán;

l) Dân tộc;

m) Tôn giáo;

n) Tình trạng hôn nhân;

0) Nơi ở hiện tại;

p) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng hoặc người đại diện hợp pháp; người giám hộ; người được giám hộ (nếu có);

q) Ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp;

r) Thời hạn sử dụng.

4. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước

a) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;

b) Cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh, Công an cấp huyện tổ chức làm thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong trường hợp cần thiết.

5. Giá trị sử dụng của giấy chứng nhận căn cước

a) Giấy chứng nhận căn cước có giá trị chứng minh về căn cước để thực hiện các giao dịch trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng số định danh cá nhân trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người được cấp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Khi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy chứng nhận căn cước theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đó không được yêu cầu người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được chứng nhận trong giấy chứng nhận căn cước; trừ trường hợp thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã được thay đổi, cải chính và thông tin trong giấy chứng nhận căn cước không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

c) Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận căn cước; thời hạn sử dụng của giấy chứng nhận căn cước. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành mẫu giấy chứng nhận căn cước.

**CHƯƠNG IV**

**CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC ĐIỆN TỬ**

**Điều 31. Căn cước điện tử**

1. Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử.

2. Căn cước điện tử có danh tính điện tử và các thông tin sau đây:

a) Thông tin quy định tại các khoản 1, từ khoản 6 đến khoản 18, khoản 25 Điều 9; khoản 2 và khoản 4 Điều 15 của Luật này;

b) Thông tin quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này được tích hợp theo đề nghị của công dân và phải được xác thực thông qua cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Căn cước điện tử sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của công dân.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền cấp căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp căn cước điện tử.

**Điều 32. Kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử**

1. Hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử để khai thác thông tin của chủ thể danh tính điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử và các hoạt động quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua nền tảng định danh và xác thực điện tử.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức cung cấp dịch vụ công khai thác thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia, trang thông tin định danh điện tử, thẻ căn cước bằng thiết bị, phần mềm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn.

3. Chủ thể danh tính điện tử khai thác, chia sẻ thông tin danh tính điện tử và thông tin khác của mình đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam trên hệ thống định danh và xác thực điện tử với cá nhân, tổ chức khác qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

**Điều 33. Giá trị sử dụng của căn cước điện tử**

1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp để thực hiện các giao dịch.

2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử.

**Điều 34. Khóa, mở khóa căn cước điện tử**

1. Trường hợp khóa căn cước điện tử

a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử bị thu hồi thẻ căn cước;

d) Khi người được cấp căn cước điện tử chết;

đ) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Trường hợp mở khóa căn cước điện tử

a) Khi người được cấp căn cước điện tử có yêu cầu mở khóa;

b) Khi người được cấp căn cước điện tử đã khắc phục những vi phạm thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia;

c) Khi người được cấp căn cước điện tử được cấp lại thẻ căn cước;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Việc khóa căn cước điện tử đối với các trường hợp quy định các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này phải thông báo ngay cho người bị khóa thẻ. Việc mở khóa đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải thực hiện trong thời gian chậm nhất là 02 ngày làm việc.

4. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có thẩm quyền khóa, mở khóa căn cước điện tử.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục khóa, mở khóa căn cước điện tử.

**CHƯƠNG V**

**BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

**Điều 35. Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử**

1. Cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được phát triển, bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đầy đủ, chính xác, kịp thời; được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử phù hợp với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 36. Người làm công tác quản lý căn cước**

1. Người làm công tác quản lý căn cước gồm: Người quản lý; người được giao nhiệm vụ thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin, tài liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; người làm công tác định danh và xác thực điện tử.

2. Người làm công tác quản lý căn cước được đào tạo, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Người làm công tác quản lý căn cước chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn và tính chính xác của thông tin trong quản lý căn cước.

**Điều 37. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử**

1. Nhà nước bảo đảm ngân sách, cơ sở vật chất cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, công nghệ bảo đảm cho xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ, hỗ trợ để xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

**Điều 38. Phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước**

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 Luật này khi khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Người dân không phải nộp lệ phí khi được cấp thẻ căn cước lần đầu.

3. Người dân phải nộp lệ phí khi cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cấp đổi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật này;

b) Có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước do lỗi của cơ quan quản lý căn cước.

4. Không thu lệ phí đối với trường hợp cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

**Điều 39.** **Bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước**

1. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để nhập, xử lý và kết xuất thông tin về dân cư và căn cước bảo đảm an toàn các dữ liệu theo đúng các nguyên tắc, định dạng các hệ quản trị cơ sở dữ liệu;

b) Bảo đảm an toàn các thiết bị thu thập, lưu trữ, truyền đưa, xử lý và trao đổi thông tin về dân cư và căn cước;

c) Bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh thông tin về dân cư và căn cước trên mạng máy tính; bảo đảm an toàn thông tin lưu trữ trong cơ sở dữ liệu; phòng, chống các hành vi truy nhập, sử dụng trái phép, làm hư hỏng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ đã được thực hiện các biện pháp chống truy nhập trái phép thông qua hệ thống bảo mật của hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ điều hành mạng.

**CHƯƠNG VI**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CĂN CƯỚC, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CĂN CƯỚC, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ**

**Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước,** **định danh và xác thực điện tử**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

**Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử của cơ quan, tổ chức trái với quy định của Luật này.

4. Xây dựng, trình Chính phủ quy định về việc cấp, hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; việc cấp, quản lý tài khoản định danh điện tử, xác thực điện tử; việc sao lưu, phục hồi dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước.

5. Ban hành biểu mẫu dùng trong quản lý căn cước; quy định chi tiết về quản lý tàng thư căn cước; quy định về thỏa thuận sử dụng ứng dụng định danh quốc gia.

6. Tổ chức sản xuất, cấp, quản lý thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, ứng dụng khoa học kỹ thuật bảo an, chống làm giả thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ để sản xuất thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

7. Xây dựng, quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống định danh và xác thực điện tử; ứng dụng tài khoản định danh điện tử vào công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

8. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trong liên thông các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ việc tích hợp thông tin, cấp tài khoản định danh điện tử.

9. Kết nối, tích hợp hệ thống định danh và xác thực điện tử với nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử của cổng dịch vụ công phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định pháp luật.

10. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

11. Trang bị phương tiện, đào tạo, huấn luyện người làm công tác quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

12. Thống kê về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

13. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

14. Hợp tác quốc tế về quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

**Điều 42. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Công an, Ủy ban nhân nhân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển, ứng dụng về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử;

b) Phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tích hợp thông tin vào thẻ căn cước.

2. Bộ Tư pháp tổ chức thực hiện và cung cấp, chia sẻ thông tin về hộ tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; kinh phí bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn vốn đầu tư công để xây dựng cơ sở vật chất cho hoạt động Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử; bảo đảm cho việc sản xuất, cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật đầu tư công và pháp luật có liên quan.

**Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Triển khai, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử tại địa phương.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử.

3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 44. Sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư số 61/2020/QH14**

Thay thế cụm từ “kinh doanh dịch vụ định danh và xác thực điện tử” bằng cụm từ “kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử” tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

**Điều 45. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Luật Căn cước công dân số 59/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

**Điều 46. Quy định chuyển tiếp**

1. Thẻ căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ. Công dân được cấp đổi sang thẻ căn cước khi có yêu cầu.

2. Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, căn cước công dân được giữ nguyên giá trị sử dụng; cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

Quy định về căn cước công dân, chứng minh nhân dân tại các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng như đối với thẻ căn cước được cấp theo quy định của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng 11 năm 2023.

###### CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

**Vương Đình Huệ**